

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất và Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hồng Dân tại Tờ trình số 506/TTr-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 32/TTr-STNMT ngày 20 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hồng Dân với các chỉ tiêu chủ yếu (đính kèm phụ lục các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hồng Dân có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hồng Dân, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hồng Dân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bạc Liêu;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH&ĐT, NN&PTNT, XD, CT, GTVT, GDKH&CN, VHNTTT&DL, YT;
- Các cơ quan đoàn thể;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, CH, MT (KH HD-2021)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Cao Xuân Thu Vân

Phụ lục: BẢNG CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN HỒNG DÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2021

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Ngan Dừa	Xã Ninh Hòa	Xã Lộc Ninh	Xã Ninh Quới	Xã Ninh Quới A	Xã Ninh Thạnh Lợi	Xã Ninh Thạnh Lợi A	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Lộc A
	TỔNG DTTN (1+2+3)		42.378,8	1.562,23	5.901,21	5.029,32	3.241,74	4.069,89	6.640,35	6.686,88	4.846,55	4.400,59
1	Đất nông nghiệp		38.999,37	1.279,18	5.431,31	4.619,12	2.985,35	3.640,52	6.188,19	6.354,92	4.512,03	3.988,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.689,46	916,99	4.723,52	4.168,82	2.559,37	3.249,23	3.816,87	2.289,34	4.322,09	3.643,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.577,75	900,44	2.550,97	92,56	2.554,22	2.462,46	-	-	17,10	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71,33	27,47	6,42	-	0,68	25,29	2,85	2,11	0,43	6,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.537,39	331,56	700,19	450,30	421,14	365,04	423,29	331,13	175,74	338,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.700,28	3,16	1,18	-	3,81	0,96	1.944,60	3.732,34	13,77	0,48
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	NKH	0,90	-	-	-	0,34	-	0,56	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.379,36	283,02	469,90	410,20	256,40	429,38	452,16	331,97	334,52	411,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,63	1,20	0,70	-	-	-	-	39,73	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81	1,39	0,80	3,03	0,12	0,17	0,06	0,09	0,05	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,25	2,12	0,03	0,44	0,13	0,35	-	-	0,13	0,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,82	-	13,59	-	-	5,67	-	-	-	0,56

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Ngan Dừa	Xã Ninh Hòa	Xã Lộc Ninh	Xã Ninh Quới	Xã Ninh Quới A	Xã Ninh Thạnh Lợi	Xã Ninh Thạnh Lợi A	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Lộc A
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.768,16	94,68	304,21	180,26	166,79	230,36	323,73	203,14	73,85	191,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,99	-	-	-	-	-	-	0,99	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,37	0,14	-	0,46	-	-	0,70	-	-	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	558,13	1,60	107,76	59,71	69,66	107,89	57,43	56,61	47,03	50,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,03	93,03	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,74	5,10	1,19	5,75	0,84	0,82	3,28	1,79	0,74	1,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,82	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,26	8,94	0,93	4,49	2,17	4,50	5,42	2,33	1,76	1,72
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,60	1,04	7,81	9,83	1,70	3,09	1,10	0,52	-	3,51
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,14	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,22	-	-	0,06	0,23	0,65	0,09	-	0,01	0,18
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,00	0,14	-	1,86	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,01	0,49	0,20	0,09	-	0,01	-	-	0,15	0,07
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	800,37	72,32	32,69	144,09	14,77	75,87	60,35	26,76	210,80	162,73
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Ngan Dừa	Xã Ninh Hòa	Xã Lộc Ninh	Xã Ninh Quới	Xã Ninh Quới A	Xã Ninh Thạnh Lợi	Xã Ninh Thạnh Lợi A	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Lộc A
	sang đất nuôi trồng thủy sản											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,51	0,15	-	-	0,26	0,10	-	-	-	-

